

TTĐT

**CHÍNH PHỦ**

Số: 194/BC - CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2020



CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... S .....
	Ngày: 12/5/2020..

**BÁO CÁO**

Về việc rà soát một số số liệu báo cáo Đoàn giám sát của Quốc hội (lần 2)

Kính gửi: Đoàn giám sát của Quốc hội.

Thực hiện yêu cầu tại Công văn số 702/VPQH-GS ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Văn phòng Quốc hội về việc rà soát, hoàn thiện một số số liệu gửi tới Đoàn giám sát của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ rà soát và hoàn thiện số liệu theo yêu cầu về thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em (Nội dung tổng hợp, phụ lục gửi kèm theo).

Trân trọng cảm ơn./.

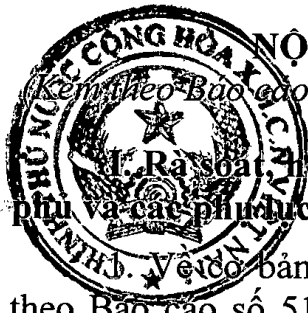
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban VHGD TNTNND của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban Quốc gia về trẻ em;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TKBT, TH, QHĐP;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 35

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**TUQ. THỦ TƯỚNG**  
**BỘ TRƯỞNG**  
**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH**  
**VÀ XÃ HỘI**



Đào Ngọc Dung



## Phụ lục

### NỘI DUNG TỔNG HỢP RÀ SOÁT SỐ LIỆU

Kèm theo Báo cáo số: 194 /BC - CP ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ)

**I. Rà soát, hoàn thiện thống nhất số liệu trong các báo cáo của Chính phủ và các phụ lục gửi kèm theo báo cáo**

Về cơ bản giữ nguyên các số liệu trong báo cáo và phụ lục gửi kèm theo Báo cáo số 51/BC-CP ngày 18/02/2020 và Báo cáo số 127/BC-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ.

2. Báo cáo số 4966/BTC-HCSN ngày 23/4/2020 của Bộ Tài chính, cập nhật kinh phí của 39/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Chính phủ thống nhất sử dụng số liệu này và cập nhật, chỉnh lý phụ lục số XIIa, XIIb tại Báo cáo số 51/BC-CP ngày 18/02/2020.

3. Rà soát, chỉnh lý phụ lục số II và phụ lục số XI kèm theo Báo cáo số 51/BC-CP ngày 18/02/2020.

### **II. Cung cấp số liệu lao động trẻ em giai đoạn 2011 - 2014 (theo từng năm) và lao động trẻ em của một số nước trong khu vực**

1. Trong những năm qua, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Tổng cục Thống kê, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Bộ Lao động Hoa Kỳ đã triển khai Khảo sát quốc gia về lao động trẻ em lần thứ nhất vào năm 2012 và lần thứ hai vào năm 2018 (**không có số liệu lao động trẻ em từng năm**).

- Theo Báo cáo Khảo sát năm 2012, tổng số lao động trẻ em từ 5 đến 17 tuổi là **1.754.782 em**, chiếm tỷ lệ **9,6%** trẻ em trong độ tuổi 5-17; phân tích từ dữ liệu Khảo sát, số lao động trẻ em dưới 16 tuổi là **1.543.082 em**.

- Theo Kết quả Khảo sát năm 2018, tổng số lao động trẻ em từ 5 đến 17 tuổi còn **1.031.944 em**, chiếm tỷ lệ **5,36%** trẻ em trong độ tuổi 5 -17, **giảm 4,24% so với kết quả Khảo sát năm 2012**; phân tích từ dữ liệu Khảo sát, số lao động trẻ em dưới 16 tuổi là **790.518 em**.

2. Theo Báo cáo của ILO, tỷ lệ lao động trẻ em (5-17 tuổi)

a) Toàn cầu: 10,6% (năm 2012) và 9,6% (năm 2016).

b) Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương: 9,3% (năm 2012) và 7,4 % (năm 2016).

3. Tình hình lao động trẻ em của một số nước trong khu vực

a) Philippin: số lao động trẻ em từ 5 đến 17 tuổi chiếm tỷ lệ **10,44%** trẻ em trong độ tuổi 5-17 (khảo sát quốc gia năm 2011);

b) Lào: số lao động trẻ em từ 5 đến 17 tuổi chiếm tỷ lệ **10,07%** trẻ em trong độ tuổi 5-17 (khảo sát quốc gia năm 2010);

c) Myanmar: số lao động trẻ em từ 5 đến 17 tuổi chiếm tỷ lệ **9,3%** trẻ em trong độ tuổi 5-17 (khảo sát quốc gia năm 2011);

d) Kyrgyzstan: số lao động trẻ em từ 5-17 tuổi chiếm tỷ lệ **27,8%** trẻ em trong độ tuổi 5-17 (khảo sát quốc gia năm 2014).

### III. Các số liệu báo cáo đúng độ tuổi trẻ em (dưới 16 tuổi), trong đó đề nghị báo cáo cả số trẻ em khuyết tật

Theo Báo cáo kết quả Điều tra quốc gia về người khuyết tật năm 2016 (do Tổng cục Thống kê và UNICEF thực hiện), tổng số trẻ em khuyết tật từ 2 đến 17 tuổi là: **671.659 em**; ước tính số trẻ em khuyết tật dưới 16 tuổi là **715.000 em**.

Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em định nghĩa trẻ em là người dưới 18 tuổi. Vì vậy, khi đánh giá thực trạng, tình hình trẻ em trên toàn cầu, so sánh giữa các quốc gia, khu vực, Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế thống nhất sử dụng số liệu các điều tra, khảo sát liên quan đến lao động trẻ em và trẻ em khuyết tật với mốc độ tuổi đến 17 tuổi, **không phân tổ đối với người dưới 16 tuổi.**

**Phụ lục II**  
**SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH TRẺ EM BỊ XÂM HẠI**  
**ĐƯỢC PHÁT HIỆN, XỬ LÝ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**  
**Từ năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2019**

*Nguồn: Bộ Công an*

CÁC HÌNH THỨC XÂM HẠI TRẺ EM	Tổng số trẻ em bị xâm hại	SỐ LƯỢNG TRẺ EM BỊ XÂM HẠI					KẾT QUẢ XỬ LÝ
		Nữ	Nam	Dưới 6 tuổi	Từ 6 đến dưới 13 tuổi	Từ 13 đến 16 tuổi	
	<b>8.709</b>	7.037	1.672	627	2.621	5.461	+ Khởi tố: 7.119 vụ, gồm 7.211 bị can, 7.244 nạn nhân. + Xử lý hành chính: 1.234 vụ, 1.511 đối tượng, 1.324 nạn nhân; + Đang điều tra, xác minh: 89 vụ, 122 đối tượng, 141 trẻ em nghi bị xâm hại.
<b>1. Bạo lực trẻ em</b>	<b>857</b>						
- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập	857						
- Xúc phạm danh dự, nhân phẩm							
- Hành vi cố ý khác gây tổn hại thể chất, tinh thần							
<b>2. Bóc lột trẻ em</b>							
- Bắt lao động trái quy định của pháp luật lao động							
- Bắt trình diễn, sản xuất sản phẩm khiêu dâm							
- Tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em							
<b>3. Xâm hại tình dục trẻ em</b>	<b>6.432</b>						

- Hiếp dâm trẻ em	2.191					
- Cường dâm trẻ em	31					
- Dâm ô trẻ em	1.096					
- Giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác	3.114					
- Sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm						
<b>4. Mua bán trẻ em</b>	<b>106</b>					
<b>5. Bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em</b>						
<b>6. Đánh tráo trẻ em</b>						
<b>7. Bắt cóc trẻ em</b>						
<b>8. Chiếm đoạt trẻ em</b>						
<b>9. Các hành vi xâm hại khác</b>	<b>1.314</b>					
- Kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em						
- Tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn						
- Không cung cấp hoặc che giấu, ngăn cản việc cung cấp thông tin về trẻ em bị xâm hại hoặc trẻ em có nguy cơ bị xâm hại						
- Các hành vi khác						

**Phụ lục XI**  
**CÁC CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO VỆ TRẺ EM**

*Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tư pháp*

	Tên gọi	Loại hình	
		Công lập	Ngoài công lập
<b>Trung ương</b>		<b>2</b>	
<b>Cấp tỉnh</b>	<b>Tổng số</b>	<b>175</b>	<b>31</b>
	Trung tâm bảo trợ xã hội	63	
	Trung tâm công tác xã hội	32	
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	63	
	Làng trẻ em SOS	17	
	Cơ sở khác		31
<b>Cấp huyện</b>	<b>Tổng số</b>		<b>103</b>
	Trung tâm /cơ sở bảo trợ xã hội		56
	Trung tâm công tác xã hội		
	Trung tâm trợ giúp pháp lý		
	Cơ sở khác		47
<b>Cộng</b>		<b>177</b>	<b>134</b>
<b>Tổng số</b>		<b>311</b>	

*\* Hiện nay, chưa thống kê cụ thể về số lượng cơ sở chuyên biệt, không chuyên biệt cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; số cơ sở bị đình chỉ hoạt động, chấm dứt hoạt động.*

**Phụ lục XIIa**  
**TỔNG HỢP KINH PHÍ BỐ TRÍ CHO CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM**  
**TỪ NĂM 2015 ĐẾN THÁNG 6 NĂM 2019**

*Nguồn: Bộ Tài chính*

**Đơn vị: triệu đồng**

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Bộ Quốc phòng	Bộ Công an	Bộ GD&ĐT	Tòa án nhân dân tối cao	Bộ Tư pháp	Bộ LĐT&BXH	TW Hội LHPN Việt Nam	TW Đoàn TNCS HCM	Địa phương
<b>A</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>4,702,663</b>	<b>25,000</b>	<b>31,280</b>	<b>940</b>	<b>280</b>	<b>7,731</b>	<b>106,155</b>	<b>34,665</b>	<b>3,311</b>	<b>4,493,301</b>
<b>I</b>	NSNN	4,485,911	25,000	29,900	940	280	400	106,155	12,165	100	4,310,971
<b>II</b>	Vốn vay	0									
<b>III</b>	Viện trợ	76,268		1,380			7,331		22,500	2,851	42,206
<b>IV</b>	Huy động	140,484								360	140,124
<b>B</b>	<b>Chi tiết</b>	<b>4,702,663</b>	<b>25,000</b>	<b>31,280</b>	<b>940</b>	<b>280</b>	<b>7,731</b>	<b>106,155</b>	<b>34,665</b>	<b>3,311</b>	<b>4,493,301</b>
<b>I</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>779,840</b>	<b>5,000</b>	<b>1,900</b>			<b>3,014</b>	<b>25,680</b>	<b>2,075</b>	<b>50</b>	<b>742,121</b>
1	NSNN	738,615	5,000	1,900			400	25,680	2,075		703,560
2	Vốn vay	0									
3	Viện trợ	7,500					2,614				4,886
4	Huy động	33,725								50	33,675
<b>II</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>845,268</b>	<b>5,000</b>	<b>2,200</b>			<b>2,037</b>	<b>13,900</b>	<b>2,330</b>		<b>819,801</b>
1	NSNN	808,549	5,000	2,200				13,900	2,330		785,119
2	Vốn vay	0									
3	Viện trợ	12,355					2,037				10,318
4	Huy động	24,364									24,364
<b>III</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>936,475</b>	<b>5,000</b>	<b>1,515</b>	<b>500</b>	<b>130</b>	<b>1,217</b>	<b>18,720</b>	<b>9,700</b>	<b>150</b>	<b>899,543</b>
1	NSNN	887,868	5,000	1,400	500	130		18,720	2,200		859,918
2	Vốn vay	0									
3	Viện trợ	19,851		115			1,217		7,500		11,019

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Bộ Quốc phòng	Bộ Công an	Bộ GD&ĐT	Tòa án nhân dân tối cao	Bộ Tư pháp	Bộ LĐTBXH	TW Hội LHPN Việt Nam	TW Đoàn TNCS HCM	Địa phương
4	Huy động	28,756								150	28,606
<b>IV</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>1,076,646</b>	<b>5,000</b>	<b>13,545</b>	<b>240</b>	<b>80</b>	<b>1,463</b>	<b>26,040</b>	<b>10,500</b>		<b>1,019,778</b>
1	NSNN	1,020,320	5,000	13,200	240	80		26,040	3,000		972,760
2	Vốn vay	0									
3	Viện trợ	20,304		345			1,463		7,500		10,996
4	Huy động	36,022									36,022
<b>V</b>	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>1,064,434</b>	<b>5,000</b>	<b>12,120</b>	<b>200</b>	<b>70</b>		<b>21,815</b>	<b>10,060</b>	<b>3,111</b>	<b>1,012,058</b>
1	NSNN	1,030,559	5,000	11,200	200	70		21,815	2,560	100	989,614
2	Vốn vay	0									
3	Viện trợ	16,258		920					7,500	2,851	4,987
4	Huy động	17,617								160	17,457



**Phụ lục XIIb**  
**TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỊA PHƯƠNG CHO CÔNG TÁC**  
**PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM GIAI ĐOẠN 2015 - 2019**

*Nguồn: Bộ Tài chính*  
**Đơn vị: triệu đồng**

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	6 tháng đầu năm 2019
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4,493,301</b>	<b>742,121</b>	<b>819,801</b>	<b>899,543</b>	<b>1,019,778</b>	<b>1,012,058</b>
<b>I</b>	<b>VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC</b>	<b>97,481</b>	<b>22,533</b>	<b>17,890</b>	<b>20,769</b>	<b>18,813</b>	<b>17,476</b>
1	Hà Giang	1,546	200	370	418	295	263
2	Tuyên Quang	1,104		120		265	719
3	Cao Bằng						
4	Lạng Sơn	15,738	2,926	3,415	3,333	3,655	2,409
5	Lào Cai	2,862	420	532	600	610	700
6	Yên Bái	11,585	1,948	1,120	3,283	3,579	1,655
7	Thái Nguyên	15,557	5,632	3,346	4,376	1,257	946
8	Bắc Kạn	17,896	5,101	3,292	3,049	3,087	3,367
9	Phú Thọ						
10	Bắc Giang	1,101	168	243	330	270	90
11	Hoà Bình	7,211	1,057	701	1,490	1,667	2,296
12	Sơn La	10,632	1,741	1,385	2,405	2,483	2,618
13	Lai Châu	2,812	461	440	517	605	789
14	Điện Biên	9,437	2,879	2,926	968	1,040	1,624
<b>II</b>	<b>ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG</b>	<b>4,116,341</b>	<b>661,776</b>	<b>751,900</b>	<b>819,307</b>	<b>926,810</b>	<b>956,548</b>
15	Hà Nội	4,088,728	656,911	746,994	813,501	920,909	950,413
16	Hải Phòng	1,259	470	90	191	338	170
17	Quảng Ninh						

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	6 tháng đầu năm 2019
18	Hải Dương	13,823	2,327	2,765	2,888	2,903	2,940
19	Hưng Yên						
20	Vĩnh Phúc						
21	Bắc Ninh	986	78	271	137	200	300
22	Hà Nam	5,975	1,080	880	1,390	1,210	1,415
23	Nam Định	150				50	100
24	Ninh Bình	5,420	910	900	1,200	1,200	1,210
25	Thái Bình						
<b>III</b>	<b>MIỀN TRUNG</b>	<b>86,775</b>	<b>17,970</b>	<b>14,745</b>	<b>17,985</b>	<b>21,357</b>	<b>14,718</b>
26	Thanh Hoá						
27	Nghệ An						
28	Hà Tĩnh	27,069	6,087	6,087	5,402	6,419	3,074
29	Quảng Bình						
30	Quảng Trị	8,115	2,283	1,150	1,708	1,885	1,089
31	Thừa Thiên Huế	10,567	2,090	1,733	2,072	2,460	2,212
32	Đà Nẵng						
33	Quảng Nam	7,904	1,146	1,106	1,349	2,804	1,499
34	Quảng Ngãi						
35	Bình Định	13,542	965	991	3,623	3,916	4,047
36	Phú Yên	1,801	473	375	367	331	255
37	Khánh Hoà	2,000	400	400	400	400	400
38	Ninh Thuận						
39	Bình Thuận	15,777	4,526	2,903	3,064	3,142	2,142
<b>IV</b>	<b>TÂY NGUYÊN</b>	<b>61,792</b>	<b>10,882</b>	<b>12,127</b>	<b>14,490</b>	<b>15,920</b>	<b>8,373</b>
40	Đắk Lắk						
41	Đắk Nông	8,595	4,037	329	964	1,703	1,562
42	Gia Lai	17,298	3,619	2,496	3,018	4,080	4,085

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	6 tháng đầu năm 2019
43	Kon Tum	30,373	1,838	8,357	9,328	9,207	1,643
44	Lâm Đồng	5,526	1,388	945	1,180	930	1,083
<i>V</i>	<b>ĐÔNG NAM BỘ</b>	<b>15,211</b>	<b>3,040</b>	<b>2,814</b>	<b>3,289</b>	<b>3,703</b>	<b>2,365</b>
45	Hồ Chí Minh						
46	Đồng Nai						
47	Bình Dương						
48	Bình Phước						
49	Tây Ninh	11,635	2,212	2,314	2,480	2,939	1,690
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,576	828	500	809	764	675
<i>VI</i>	<b>ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG</b>	<b>115,701</b>	<b>25,920</b>	<b>20,325</b>	<b>23,703</b>	<b>33,175</b>	<b>12,578</b>
51	Long An	6,667	905	754	1,147	3,076	785
52	Tiền Giang						
53	Bến Tre	19,427	3,546	6,330	4,869	3,132	1,550
54	Trà Vinh	3,267	531	547	886	620	683
55	Vĩnh Long						
56	Cần Thơ						
57	Hậu Giang						
58	Sóc Trăng						
59	An Giang						
60	Đồng Tháp	44,044	10,897	3,475	7,541	16,741	5,390
61	Kiên Giang						
62	Bạc Liêu	1,920	140	75	130	870	705
63	Cà Mau	40,376	9,901	9,144	9,130	8,736	3,465